

KINH TẾ DI SẢN VÀ TĂNG TRƯỞNG NỘI SINH: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH HÀM SẢN XUẤT MỞ RỘNG VÀ GIẢI PHÁP CHO VIỆT NAM^(*)

Hoàng Mỹ Nguyên Trang¹, Hoàng Văn Hoan²

Tóm tắt: Trên cơ sở lý luận của Marx về giá trị và hàng hóa cùng các nghiên cứu hiện đại về kinh tế di sản, bài viết đề xuất mô hình hàm sản xuất mở rộng: $Y = f(L, K, T, E, H)$; (L là lao động, K là vốn vật chất, T là tiến bộ công nghệ, E là tài nguyên môi trường, H là giá trị di sản) trong đó H đại diện cho giá trị di sản - được xem xét vai trò của di sản như một yếu tố đầu vào độc lập trong tăng trưởng nội sinh. Bài viết tổng hợp quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế di sản và minh họa bằng các trường hợp điển hình; từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa trên giá trị di sản trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Hàm sản xuất mở rộng; Kinh tế di sản; Tăng trưởng nội sinh.

HERITAGE ECONOMY AND ENDOGENOUS GROWTH: AN APPROACH FROM THE EXTENDED PRODUCTION FUNCTION MODEL AND SOLUTIONS FOR VIETNAM

Abstract: Based on Marx's theory of value and commodities, combined with modern research on the heritage economy, this paper proposes an extended production function model: $Y = f(L, K, T, E, H)$, where L denotes labor, K denotes physical capital, T denotes technological progress, E denotes environmental resources, and H denotes heritage value. In this model, H represents heritage value and is considered as an independent input factor in endogenous growth. The paper synthesizes the viewpoints of the Communist Party of Vietnam and the State's policies and laws on the heritage economy, illustrated through typical case studies, and from there proposes solutions to promote Vietnam's economic growth based on heritage value in the digital era.

Keywords: Extended production function; Heritage economy; Endogenous growth.

Nộp bản thảo: 04/10/2025

Chấp nhận đăng: 06/01/2026

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, suy giảm tài nguyên và tác động của chuyển đổi số, nhiều quốc gia đang chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang phát triển bền vững dựa trên tri thức, đổi mới sáng tạo và bản sắc văn hóa. Kinh tế di sản nổi lên như một nguồn lực chiến lược, nơi di sản văn hóa và thiên nhiên không chỉ được bảo tồn mà còn được chuyển hóa thành giá trị kinh tế. Lý luận của Marx về giá trị và hàng hóa cho thấy khi một vật phẩm hoặc

¹ ThS, Đại học VinUni, email liên hệ: trang.hmn@vinuni.edu.vn.

² PGS. TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

(*) Nghiên cứu được thực hiện trước thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15.

dịch vụ tham gia vào quan hệ sản xuất và trao đổi, nó trở thành hàng hóa với giá trị sử dụng và giá trị trao đổi (Marx, 1990/1867). Từ góc nhìn này, di sản - khi được khai thác thông qua các ngành công nghiệp văn hóa, du lịch và sáng tạo - có thể trở thành một loại hàng hóa đặc thù, vừa mang giá trị kinh tế, vừa hàm chứa ý nghĩa biểu tượng và xã hội. Việc nghiên cứu khả năng nội sinh hóa giá trị di sản vào mô hình tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua việc bổ sung biến H (Heritage) vào hàm sản xuất mở rộng $Y = f(L, K, T, E, H)$, từ đó xác định di sản như một yếu tố đầu vào độc lập trong tăng trưởng nội sinh.

Bài viết chủ yếu tập trung vào việc xây dựng cơ sở lý luận, phân tích chính sách và đánh giá thực trạng kinh tế di sản tại Việt Nam thông qua phương pháp tổng hợp tài liệu thứ cấp. Các luận điểm được phát triển dựa trên lý thuyết giá trị và hàng hóa của Marx (1990/1867), lý thuyết tăng trưởng nội sinh của Romer (1990) và Lucas (1988), cùng các nghiên cứu hiện đại về kinh tế di sản (Throsby, 2001; Licciardi & Amirtahmasebi, 2012). Tuy nhiên, nghiên cứu chưa tiến hành khảo sát định lượng hoặc xây dựng mô hình thực nghiệm để đo lường đóng góp kinh tế của di sản, vì vậy chưa kiểm định mô hình hàm sản xuất mở rộng $Y=f(L,K,T,E,H)$ - đây là hạn chế của nghiên cứu này.

2. Cơ sở lý luận

Lịch sử tư duy kinh tế cho thấy cách hiểu về động lực tăng trưởng luôn gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ tổ chức xã hội. Adam Smith (1776) trong *The Wealth of Nations* đã đặt nền móng cho kinh tế học hiện đại khi khẳng định rằng sự giàu có của các quốc gia bắt nguồn từ phân công lao động và tích lũy vốn. Sự chuyên môn hóa tạo nên hiệu quả sản xuất cao hơn và thúc đẩy quá trình học hỏi thông qua thực hành (learning by doing).

Tiếp nối tư duy đó, Hla Myint (1958) phát triển khái niệm *vent for surplus*, coi thương mại quốc tế là kênh “thông gió cho thặng dư”, giúp mở rộng không gian sử dụng nguồn lực. Sang thế kỷ XX, Solow (1956) với mô hình tăng trưởng tân cổ điển đã định hình khung lý thuyết nền tảng thông qua hàm sản xuất Cobb - Douglas: $Y = A \cdot K^\alpha \cdot L^{(1-\alpha)}$, trong đó, A là năng suất các nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity), L là lao động, K là vốn, và T là tiến bộ công nghệ - được xem là yếu tố ngoại sinh trong mô hình Solow.

Từ thập niên 1980, các lý thuyết tăng trưởng nội sinh (endogenous growth theory) xuất hiện đã khắc phục hạn chế này. Romer (1990) chứng minh rằng tri thức và ý tưởng là hàng hóa không cạnh tranh và không loại trừ. Lucas (1988) nhấn mạnh vai trò của vốn nhân lực. Aghion và Howitt (1998) đề xuất cơ chế “sáng tạo hủy diệt” (creative destruction).

Đặc biệt, C. Mác (1857 - 1861/1973) trong *Grundrisse* - từ một cách tiếp cận khác - đã làm rõ logic chuyển biến của lịch sử thông qua việc phân kỳ ba hình thái lớn của xã hội. Ông viết: “Các quan hệ lệ thuộc cá nhân (thoạt đầu là hoàn toàn nguyên thủy) - đó là những hình thái thứ nhất của xã hội, trong đó, năng lực sản xuất của con người chỉ được phát triển ở một mức độ không đáng kể và tại những địa điểm tách biệt nhau. Sự độc lập cá nhân dựa trên sự phụ thuộc vào vật, đó là hình thái lớn thứ hai, trong đó, lần đầu tiên, hệ thống của sự trao đổi của cải mang tính xã hội phổ biến, của các quan hệ vạn năng, của nhu cầu toàn diện và các tiềm năng vô hạn được hình thành. Cá nhân tự do dựa trên sự phát triển vô hạn của các cá nhân và trên việc biến họ thành sức lao động tập thể trong sự chiếm hữu của họ - đó là trình độ thứ ba. Trình độ thứ hai tạo ra các điều kiện cho trình độ thứ ba. Vì thế, chế độ gia trưởng cũng như cổ đại (hay phong kiến cũng vậy) sẽ suy tàn theo mức độ

phát triển của thương mại, đồ xa xỉ, tiền tệ, giá trị trao đổi, cũng như chế độ xã hội hiện đại (tư sản) hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của các yếu tố đó”⁴.

Theo ngôn ngữ của kinh tế học hiện đại, tương ứng với mỗi bậc thang phát triển (mỗi hình thái kinh tế - xã hội) nêu trên là một hàm sản xuất [ký hiệu $f(x)$]. Mỗi hàm sản xuất bao gồm một số biến số cơ bản, biểu thị một nguồn lực phát triển chủ yếu của nền kinh tế đó. (i) Ở bậc thang thứ nhất, hai nguồn lực quyết định là tài nguyên thiên nhiên - R (Resources) và sức lao động con người - L (Labor). Cả hai nguồn lực này chủ yếu mang tính tự nhiên, chưa được nâng cấp thông qua phát triển xã hội. Về cơ bản, chúng không phải sản phẩm của lao động và trí tuệ con người. Hàm sản xuất tương ứng được viết: $F(\text{ruộng đất, sức lao động})$ hay vắn tắt $F(R, L)$; (ii) Ở hình thái thứ hai, ngoài hai nguồn lực tự nhiên vốn có, nền kinh tế xuất hiện thêm một nguồn lực mới - vốn (K - Capital). Hàm sản xuất được mở rộng thành: $F(\text{vốn, tài nguyên tự nhiên, sức lao động})$ hay vắn tắt $F(K, R, L)$. (iii) Ở trình độ phát triển thứ ba, hàm sản xuất được bổ sung thêm biến số mới - công nghệ và kỹ năng lao động (T - Technology), phản ánh sự phát triển cao hơn của lực lượng sản xuất. Khi đó, hàm sản xuất có dạng: $F(\text{công nghệ, vốn, ruộng đất, lao động})$ hay vắn tắt $F(T, K, R, L)$. Cách tiếp cận này tương thích với các mô hình tăng trưởng tân cổ điển và nội sinh, trong đó các yếu tố sản xuất được mở rộng dần theo tiến trình phát triển kinh tế (Solow, 1956; Romer, 1990; Lucas, 1988). Mặc dù trong thực tế có thể loại bỏ biến số lao động (theo nghĩa lao động thủ công), song việc giữ lại giúp phản ánh trạng thái quá độ lên nền kinh tế tri thức đang diễn ra toàn cầu.

Theo cách tiếp cận này, việc bổ sung nguồn lực mới đồng nghĩa với việc nền kinh tế thay đổi nguyên lý vận động, chuyển sang một logic phát triển hoàn toàn mới - phản ánh sự tiến hóa của lực lượng sản xuất qua các giai đoạn. Trong kỷ nguyên số, các yếu tố môi trường (E - Environment) và di sản (H - Heritage) được nội sinh hóa vào hàm sản xuất. Cùng với tri thức (T), vốn (K), tài nguyên (R) và lao động (L), chúng tạo nên cấu trúc phát triển toàn diện của nền kinh tế hiện đại. Gần đây, môi trường và thể chế đã được tích hợp thêm trong bối cảnh phát triển bền vững và kinh tế tri thức (Aghion & Howitt, 1998; North, 1990).

Trên cơ sở đó, có thể biểu diễn khái quát dưới dạng $F = A(L, K, T, E, H)$, và cụ thể hóa thành dạng hàm Cobb-Douglas mở rộng: $Y = A \cdot E^\alpha \cdot T^\beta \cdot K^\gamma \cdot R^\delta \cdot H^\theta \cdot L^\lambda$, trong đó:

A (Total Factor Productivity) - năng suất tổng hợp, phản ánh hiệu quả thể chế và quản trị quốc gia;

E (Environment) - năng lực phát triển xanh, bảo vệ sinh thái và chuyển đổi năng lượng sạch;

T (Knowledge and Technology) - tri thức, nghiên cứu và phát triển (R&D), bao gồm cả trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI);

K (Capital) - vốn vật chất, tài chính và nhân lực;

R (Resources) - tài nguyên hữu hình và cơ sở hạ tầng tự nhiên;

H (Heritage) - di sản văn hóa, lịch sử, tri thức truyền thống và vốn xã hội;

L (Labor) - lao động vật chất và trí tuệ.

⁴ C. Mác, Grundrisse [Các bản thảo kinh tế 1857–1861], in trong C. Mác - F. Ăng-ghe-n Toàn tập, tập 46, phần I, tr.166, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996

Các biến số trong mô hình có sự kế thừa trực tiếp từ các nghiên cứu trước: L, K, T là các yếu tố cốt lõi trong mô hình tăng trưởng nội sinh (Romer, 1990; Lucas, 1988), trong khi E được bổ sung từ các tiếp cận kinh tế môi trường và phát triển bền vững. Riêng biến H (heritage) được kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu về kinh tế văn hóa và vốn xã hội, trong đó di sản được xem là một dạng tài sản văn hóa có khả năng tạo giá trị kinh tế (Throsby, 2001; Licciardi & Amirtahmasebi, 2012; Putnam, 1993). Trên cơ sở lý luận này, kinh tế di sản xuất hiện như một bước phát triển tất yếu trong tiến trình nhận thức về các nguồn lực phát triển. Biến H (heritage) trong hàm sản xuất mở rộng đại diện cho giá trị di sản - không chỉ là di sản văn hóa vật thể và phi vật thể theo nghĩa thông thường, mà là tổng hòa các giá trị văn hóa, lịch sử, tri thức truyền thống, bản sắc cộng đồng và vốn xã hội.

Việc bổ sung biến H vào mô hình tăng trưởng hoàn toàn phù hợp với logic phát triển của lý thuyết kinh tế: khi các nguồn lực truyền thống đạt đến giới hạn, việc phát hiện và nội sinh hóa các nguồn lực mới trở thành động lực tăng trưởng mới. Di sản, từ chỗ là đối tượng bảo tồn, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp trong nền kinh tế sáng tạo và kinh tế tri thức. Trong mô hình hàm sản xuất mở rộng, biến H (heritage) tác động thông qua các kênh: hiệu suất (giảm chi phí giao dịch, tăng cường hợp tác), đổi mới (nguồn cảm hứng sáng tạo), và bền vững (bảo đảm sự gắn kết xã hội). Các cơ chế này đã được ghi nhận trong các nghiên cứu về kinh tế văn hóa và phát triển đô thị dựa trên di sản (Throsby, 2001; Licciardi & Amirtahmasebi, 2012).

Như vậy, kinh tế di sản không phải là sự bổ sung mang tính "gắn thêm" vào mô hình tăng trưởng, mà là kết quả tất yếu của quá trình phát triển nhận thức về các nguồn lực phát triển - phản ánh sự trưởng thành trong tư duy kinh tế từ khai thác tài nguyên sang sáng tạo giá trị, từ tăng trưởng đơn thuần sang phát triển bền vững.

3. Quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về kinh tế di sản

Tư duy phát triển di sản thành nguồn lực kinh tế đã hình thành từ sớm, thể hiện qua quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về "Năm điểm lớn xây dựng nền văn hóa dân tộc" (Hồ Chí Minh, 2011, tr. 458). Trong Đề cương Văn hóa năm 1943, Người khẳng định văn hóa là "một trong ba mặt trận" cùng kinh tế và chính trị (Hồ Chí Minh, 2011, tr. 431 - 432). Tư tưởng này xuyên suốt các kỳ Đại hội.

Đại hội VI (1986) chính thức đưa văn hóa vào đổi mới, nhấn mạnh "giữ gìn và tôn tạo những di tích lịch sử, văn hóa" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1986, tr. 92). Đại hội VII (1991) khẳng định "bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr. 83). Đại hội VIII (1996) xác định văn hóa là nền tảng tinh thần cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII (1998) nêu rõ: "Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc" và yêu cầu "hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy..." (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, tr. 56).

Từ Đại hội IX (2001), vai trò di sản trong phát triển kinh tế - xã hội được đặc biệt chú trọng, bổ sung nội dung "tôn tạo các di tích... gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế và du lịch" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr. 115). Đại hội X (2006) tiếp tục khẳng định đầu tư bảo tồn, tôn tạo di tích gắn với phát triển kinh tế và "kết hợp hài hòa... với các hoạt động phát triển kinh tế du lịch" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr. 107).

Đại hội XI (2011) định hình rõ nét hơn với yêu cầu hoàn thiện luật pháp, phát huy giá trị di sản gắn với du lịch và xây dựng công nghiệp văn hóa. Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI (2014) nhấn

mạnh xây dựng cơ chế giải quyết hài hòa giữa bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2014, tr. 34). Đại hội XII (2016) khẳng định huy động toàn xã hội tham gia bảo tồn và đặt mục tiêu văn hóa thực sự trở thành "sức mạnh nội sinh" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr. 126).

Đại hội XIII (2021) đánh dấu bước ngoặt, khẳng định phát triển văn hóa toàn diện để văn hóa thực sự là "nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr. 47). Hội nghị Văn hóa toàn quốc 2021 và Kết luận số 42-KL/TW (2022) tiếp tục cụ thể hóa quan điểm này.

Cụ thể hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước đã ban hành Luật Di sản Văn hóa năm 2001 (Quốc hội, 2001) và Luật sửa đổi năm 2024, xác định di sản là nguồn lực chiến lược, thúc đẩy chuyển đổi số và hợp tác công - tư (Quốc hội, 2024).

Song song, hệ thống chiến lược được ban hành như Chiến lược phát triển du lịch đến 2030 (Quyết định 147/QĐ-TTg, 2020) đặt mục tiêu du lịch đóng góp 13-14% GDP; Chiến lược phát triển văn hóa đến 2030 (Quyết định 1909/QĐ-TTg, 2021) đặt mục tiêu công nghiệp văn hóa đóng góp ~7% GDP; cùng Chỉ thị số 30/CT-TTg (2024) về phát triển công nghiệp văn hóa.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai các kế hoạch hành động, chương trình chuyển đổi số (Quyết định 2450/QĐ-BVHTTDL, 2025) và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản.

Tóm lại, từ Đề cương 1943 đến Đại hội XIII, Đảng và Nhà nước đã hoàn thiện hệ thống chính sách, chuyển từ nhận thức văn hóa là nền tảng tinh thần sang xác định di sản là nguồn lực nội sinh quan trọng. Đây là cơ sở chính trị - pháp lý vững chắc để tích hợp giá trị di sản (H) vào mô hình tăng trưởng mở rộng, định hình chiến lược phát triển hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

4. Thực trạng và vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế di sản ở Việt Nam

Trong mô hình tăng trưởng mở rộng: $Y = A \cdot L^\alpha \cdot K^\beta \cdot T^\gamma \cdot E^\delta \cdot H^\epsilon$, yếu tố di sản (H) không tồn tại biệt lập mà được tích hợp và nội sinh hóa vào các thành phần của quá trình tăng trưởng thông qua các cơ chế chuyển hóa giá trị và lan tỏa giữa các yếu tố sản xuất. Do đó, thực trạng phát triển kinh tế di sản ở Việt Nam được phân tích ở các nội dung sau:

4.1. Thể chế và quản trị (A) - Di sản trong cấu trúc thể chế phát triển

Trong giai đoạn 2010 - 2024, Việt Nam từng bước hình thành khung thể chế quản lý di sản gắn với phát triển bền vững, thông qua Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi 2009), Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa (2016) và Chương trình mục tiêu du lịch giai đoạn 2021-2030. Cơ chế phối hợp "Nhà nước - Doanh nghiệp - Cộng đồng" đã được thể hiện tại nhiều khu di sản tiêu biểu như quần thể Tràng An (Ninh Bình), phố cổ Hội An (Quảng Nam) và quần thể Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế). Theo Cục Di sản Văn hóa (2024), Việt Nam hiện có hơn 40.000 di tích, trong đó gồm 8 di sản thế giới, 130 di tích quốc gia đặc biệt, 3.621 di tích quốc gia và hơn 10.000 di tích cấp tỉnh.

Hệ thống thống kê hiện nay chủ yếu phản ánh di sản dưới dạng các đối tượng vật thể và cấp độ quản lý hành chính, trong khi nội hàm di sản theo tiếp cận của nghiên cứu này còn bao gồm các giá trị phi vật thể, tri thức truyền thống, bản sắc cộng đồng và vốn xã hội gắn với di sản. Do đó, các số liệu thống kê hiện hành mới chỉ phản ánh một phần quy mô "hữu hình" của di sản, chưa lượng hóa được đầy đủ các giá trị "vô hình" và hiệu ứng lan tỏa xã hội của di sản trong nền kinh tế. Đồng thời, Việt Nam vẫn chưa có khung chính sách "kinh tế di sản" mang tính pháp lý riêng; các chỉ tiêu thống

kê về đóng góp của di sản trong GDP chưa được công nhận độc lập, khiến hệ số A trong mô hình tăng trưởng vẫn ở mức thấp.

BẢNG 1. PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM THEO CẤP ĐỘ QUẢN LÝ (2024)

Phân loại di sản	Số lượng (2024)	Cấp độ quản lý	Ghi chú
Di sản thế giới UNESCO)	8	Quốc tế	3 văn hóa, 4 thiên nhiên, 1 hỗn hợp
Di tích quốc gia đặc biệt	130	Quốc gia	được bảo tồn theo Luật Di sản
Di tích quốc gia	3.621	Trung ương	có thể khai thác du lịch
Di tích cấp tỉnh	>10.000	Địa phương	nhiều nơi xuống cấp
Di sản phi vật thể quốc gia	498	Quốc gia	15 được UNESCO ghi danh

Nguồn: Cục Di sản Văn hóa (2024); UNESCO (2023).

4.2. Vốn và tài chính (K) - Di sản trong dòng vốn đầu tư và du lịch

Theo Niên giám Thống kê Việt Nam (2024) và CEIC Data (2025), năm 2024 doanh thu từ du lịch và dịch vụ lưu trú - ăn uống đạt khoảng 840 nghìn tỷ đồng, tương đương 7,5% GDP, trong đó các hoạt động liên quan trực tiếp đến di sản chiếm khoảng 45%. Đầu tư hạ tầng du lịch - di sản đạt hơn 33.000 tỷ đồng, tăng 21% so với năm 2023 (Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, 2025).

BẢNG 2. DÒNG VỐN VÀ DOANH THU DU LỊCH DI SẢN GIAI ĐOẠN 2023-2024

Năm	Tổng doanh thu du lịch (nghìn tỷ đồng)	Tỷ trọng di sản (%)	Vốn đầu tư du lịch - di sản (tỷ đồng)	Tăng so với năm trước (%)
2023	695	40	27.000	—
2024	840	45	33.000	+21

Nguồn: Tổng cục Du lịch (2024); CEIC Data (2025).

Bảng 2 cho thấy sự phù hợp với xu hướng được ghi nhận trong các nghiên cứu về kinh tế di sản, cho thấy di sản không chỉ đóng vai trò thu hút đầu tư mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình tạo giá trị thông qua phát triển dịch vụ và kích hoạt các hoạt động kinh tế liên quan (Throsby, 2001; Licciardi & Amirtahmasebi, 2012).

4.3. Lao động và năng lực cộng đồng (L) - Di sản trong việc làm và sinh kế

Theo Hiệp hội Làng nghề Việt Nam (2024), cả nước hiện có 5.400 làng nghề, trong đó 300 làng nghề truyền thống và 1.350 làng nghề ở Hà Nội đang ứng dụng thương mại điện tử và du lịch trải nghiệm. Lao động trong ngành du lịch - văn hóa đạt khoảng 3,2 triệu người, tương đương 5,6% tổng việc làm cả nước. Các mô hình phát triển tại Hội An và Huế cho thấy khả năng lan tỏa của di sản trong việc tạo sinh kế, việc làm và thu nhập ổn định cho cộng đồng.

BẢNG 3. HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI HAI ĐIỂM DI SẢN TIÊU BIỂU NĂM 2023

Tiêu chí	Phố cổ Hội An (Quảng Nam)	Festival Huế (Thừa Thiên Huế)
Lượt khách (triệu)	5,3 (70% quốc tế)	1,2 (60% quốc tế)
Doanh thu (tỷ đồng)	1.200	1.800
Việc làm tạo ra	12.000	8.500
Tỷ lệ chia sẻ lợi ích cho cộng đồng	20%	15%

Nguồn: Sở VH TTDL Quảng Nam (2023); Sở Du lịch Thừa Thiên Huế (2023).

Số liệu của Bảng 3 cho thấy có sự phù hợp với xu hướng được ghi nhận trong các nghiên cứu về kinh tế di sản, cộng đồng địa phương đang trở thành tác nhân nội sinh trong quá trình tạo giá trị, tuy nhiên, những hạn chế về cơ chế chia sẻ lợi ích, năng lực quản lý và kỹ năng số có thể làm suy giảm khả năng chuyển hóa nguồn lực lao động thành giá trị kinh tế, qua đó khiến đóng góp của biến L trong mô hình chưa đạt mức tối ưu (Throsby, 2001; Putnam, 1993).

4.4. Công nghệ và đổi mới sáng tạo (T) - Di sản trong không gian số

Trong giai đoạn 2022-2024, Việt Nam triển khai nhiều chương trình số hóa di sản quy mô lớn như “Vietnam Cultural Metaverse”, tạo ra hơn 20.000 bản ghi kỹ thuật số phục vụ bảo tồn và giáo dục (UNESCO, 2023). Tuy nhiên, chỉ khoảng 15% di tích được số hóa ở mức cơ bản, và đầu tư công nghệ mới chiếm 1,2% tổng vốn văn hóa - thấp hơn chuẩn trung bình của ASEAN (3%).

BẢNG 4. TÌNH HÌNH SỐ HÓA DI SẢN VIỆT NAM NĂM 2024

Chỉ tiêu	Giá trị (2024)	Ghi chú
Tổng số di tích	≈ 40.000	100% toàn quốc
Đã số hóa cơ bản	≈ 6.000 (15%)	Dữ liệu phân tán theo ngành
Dự án AR/VR điển hình	12	Huế, Hội An, Tràng An
Bản ghi kỹ thuật số	20.000	Dữ liệu mở phục vụ giáo dục

Nguồn: UNESCO (2023); Cục Di sản Văn hóa (2024).

Bảng 4 cho thấy công nghệ đang mở ra một không gian phát triển mới cho di sản, tuy nhiên, việc thiếu nền tảng dữ liệu thống nhất và nguồn nhân lực kỹ thuật số chuyên biệt đã hạn chế khả năng khai thác giá trị di sản trong môi trường số, qua đó làm suy giảm đóng góp của biến T trong mô hình; xu hướng này phù hợp với các nghiên cứu về vai trò của công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tăng trưởng kinh tế (Romer, 1990; Aghion & Howitt, 1992).

4.5. Môi trường và bền vững (E) - Di sản trong không gian sinh thái

Một số điểm đến di sản như Tràng An, Bái Đính, Yên Tử hay Bà Nà đang chịu áp lực về quá tải du lịch và ô nhiễm. Tuy nhiên, mô hình “du lịch di sản xanh” đang phát triển thông qua các dự án “Hành lang xanh Cố đô Huế”, “Không gian sinh thái sông Hương” và “Làng nghề sinh thái Bát Tràng” (UNEP, 2011).

Bảng 5 cho thấy vai trò điều chỉnh của biến E trong hệ thống sản xuất, góp phần duy trì ổn định hệ số δ - đại diện cho hiệu quả biên sinh thái của yếu tố di sản (H) trong mô hình tăng trưởng dài hạn, đồng thời phản ánh xu hướng chuyển dịch sang kinh tế xanh và du lịch bền vững, kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây (Throsby, 2001; Licciardi & Amirtahmasebi, 2012).

BẢNG 5. MỘT SỐ MÔ HÌNH DU LỊCH DI SẢN SINH THÁI TẠI VIỆT NAM (2024)

Dự án	Địa phương	Mục tiêu chính	Kết quả bước đầu
Hành lang xanh Cố đô Huế	Thừa Thiên Huế	Giám phát thải, phục hồi cảnh quan	Giảm 12% rác thải du lịch
Không gian sinh thái sông Hương	Huế	Phát triển du lịch ven sông	30% dịch vụ xanh
Làng nghề sinh thái Bát Tràng	Hà Nội	Du lịch - sản xuất gốm bền vững	25% du khách quốc tế

Nguồn: UNEP (2011); Tổng cục Du lịch (2024).

4.6. Tổng hợp các yếu tố di sản trong mô hình tăng trưởng

Trên cơ sở phân tích các khía cạnh thể chế, vốn, lao động, công nghệ và môi trường, có thể khái quát mức độ tích hợp của yếu tố di sản (H) trong mô hình tăng trưởng mở rộng của Việt Nam giai đoạn 2023-2024 như được trình bày trong Bảng 6 dưới đây.

BẢNG 6. TÍCH HỢP CÁC YẾU TỐ DI SẢN TRONG MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM (2023-2024)

Biến	Nội dung tích hợp di sản (H)	Chỉ báo 2023 - 2024	Xu hướng
A - Thể chế	Luật hóa, phân cấp, quy hoạch	40.000 di tích; 8 UNESCO	Cải thiện, thiếu khung “kinh tế di sản”
K - Vốn	Đầu tư công - tư, dịch vụ văn hóa	33.000 tỷ đồng; doanh thu 840 nghìn tỷ đồng	Tăng mạnh
L - Lao động	Nghề di sản, làng nghề	3,2 triệu việc làm	Ổn định
T - Công nghệ	Số hóa, AR/VR, dữ liệu mở	15% di tích số hóa	Chậm
E - Môi trường	Du lịch xanh, sinh thái	25% khu áp dụng tiêu chí xanh	Cải thiện

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam (2024); CEIC Data (2025); Tổng cục Du lịch (2024).

Các chỉ báo cho thấy, di sản (H) đã được tích hợp ngày càng rõ trong mô hình tăng trưởng, đặc biệt thông qua hai biến K (vốn) và A (thể chế) - thể hiện sự gia tăng của đầu tư công - tư và cải thiện môi trường chính sách. Tuy nhiên, T (công nghệ) và E (môi trường) vẫn là những điểm nghẽn chính, khi tỷ lệ số hóa di sản còn thấp và tiêu chí “du lịch xanh” mới ở giai đoạn mở rộng. Biến L (lao động) duy trì ổn định, cho thấy tác động lan tỏa của di sản tới sinh kế cộng đồng nhưng chưa đủ mạnh để nâng năng suất biên. Nhìn tổng thể, đóng góp của H đang chuyển từ giai đoạn “bổ sung” sang “nội sinh hóa”, song vẫn cần các đột phá về thể chế, công nghệ và tài chính để gia tăng hệ số ε trong hàm sản xuất mở rộng.

4.7. Những vấn đề đặt ra

Từ góc độ mô hình tăng trưởng mở rộng, có thể nhận diện một số vấn đề trọng tâm như sau:

Về thể chế (A): Nền tảng chính sách cho phát triển kinh tế di sản còn thiếu tính chiến lược và tính đồng bộ. Việt Nam chưa ban hành văn bản pháp lý hoặc quy hoạch tổng thể riêng cho “kinh tế di sản”, dẫn đến khoảng trống trong cơ chế phối hợp giữa các lĩnh vực văn hóa, du lịch, tài chính, khoa học - công nghệ và chính quyền địa phương. Việc đo lường đóng góp của di sản vào tăng trưởng, GDP hay việc làm chưa có bộ chỉ tiêu thống kê thống nhất, khiến hiệu quả của biến A trong mô hình còn thấp so với tiềm năng.

Về vốn và tài chính (K): Nguồn lực đầu tư cho di sản vẫn mang tính ngắn hạn và phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, trong khi khu vực tư nhân chưa thực sự coi di sản là một lĩnh vực đầu tư hấp dẫn. Việt Nam vẫn thiếu các công cụ tài chính chuyên biệt như quỹ di sản, tín dụng xanh, hoặc trái phiếu văn hóa, làm hạn chế khả năng huy động nguồn lực xã hội cho bảo tồn và khai thác bền vững. Cơ chế phân bổ và chia sẻ lợi ích giữa nhà nước - doanh nghiệp - cộng đồng chưa rõ ràng, khiến dòng vốn chưa chuyển hóa thành năng suất lâu dài.

Về lao động và cộng đồng (L): Mặc dù số lượng việc làm liên quan đến di sản ngày càng tăng, nhưng chất lượng lao động và năng lực sáng tạo còn hạn chế. Nhiều cộng đồng vẫn tham gia vào các hoạt động mang tính dịch vụ cơ bản, chưa có điều kiện vươn lên các khâu giá trị cao trong chuỗi cung ứng di sản. Đào tạo chuyên sâu về quản trị, marketing, và công nghệ di sản chưa được thể chế hóa, trong khi chính sách hỗ trợ chuyển giao tri thức và kỹ năng nghề giữa các thế hệ vẫn còn thiếu.

Về công nghệ và đổi mới sáng tạo (T): Di sản chưa trở thành một trụ cột của chuyển đổi số quốc gia. Việc ứng dụng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn hay blockchain vẫn rời rạc, chủ yếu dừng ở các dự án thí điểm. Tỷ lệ số hóa di sản còn thấp và thiếu liên kết giữa các hệ cơ sở dữ liệu, dẫn đến khó khăn trong tích hợp thông tin và thương mại hóa sản phẩm văn hóa số. Khoảng trống trong chính sách khuyến khích đầu tư công nghệ cho lĩnh vực văn hóa khiến biến T trong mô hình phát triển vẫn là điểm nghẽn.

Về môi trường và phát triển bền vững (E): Sự phát triển du lịch di sản tại nhiều địa phương chưa gắn với năng lực chịu tải sinh thái và chưa tuân thủ tiêu chí “du lịch xanh”. Tình trạng thương mại hóa, ô nhiễm và xuống cấp di tích cho thấy mối quan hệ giữa bảo tồn và khai thác chưa đạt trạng thái cân bằng. Việc thiếu bộ tiêu chuẩn quốc gia về “di sản xanh” và cơ chế đánh giá phát thải văn hóa khiến đóng góp của biến E còn mờ nhạt trong cấu trúc tăng trưởng bền vững.

Tổng hợp các yếu tố trên cho thấy quá trình chuyển hóa giá trị di sản thành động lực tăng trưởng vẫn chưa hình thành một hệ thống chính sách tổng thể, nhất là trong mối liên hệ giữa thể chế - tài chính - công nghệ - cộng đồng. Việt Nam cần vượt qua giai đoạn “bảo tồn tĩnh” để tiến tới “phát triển động”, nơi di sản không chỉ được bảo vệ mà còn được tái tạo, đổi mới và thương mại hóa theo hướng bền vững.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ các vấn đề trên, để di sản thực sự trở thành một nguồn lực nội sinh trong mô hình phát triển mới, cần triển khai đồng bộ các nhóm hàm ý chính sách sau:

Thứ nhất, về thể chế và quản trị (biến A): Hiệu quả tổng hợp A phản ánh năng lực điều phối của thể chế trong huy động và phân bổ nguồn lực cho di sản. Hệ thống chính sách hiện nay còn phân tán giữa các cấp và thiếu cơ chế điều hành tích hợp. Do đó, nên thiết lập khung thể chế kinh tế di sản liên ngành, coi di sản như một loại “vốn công” có khả năng sinh lợi kinh tế - xã hội. Việc chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị kinh tế di sản cần được thể chế hóa thông qua các quy chuẩn định giá, kế toán và đo lường giá trị di sản trong GDP. Việc xây dựng Bộ chỉ số Di sản Quốc gia (H-index) sẽ góp phần phản ánh chính xác đóng góp của di sản trong cơ cấu giá trị tăng thêm, đồng thời nâng cao năng suất thể chế và khả năng phối hợp giữa Nhà nước, thị trường và cộng đồng. Khi A được củng cố, các biến K, L, T và E sẽ phát huy hiệu ứng cộng hưởng, giúp H trở thành yếu tố lan tỏa dài hạn trong mô hình tăng trưởng nội sinh.

Thứ hai, về tài chính và vốn đầu tư (biến K): Hạn chế hiện nay là thiếu cơ chế tài chính bền vững cho bảo tồn và phát triển di sản. Việc thành lập Quỹ Di sản Quốc gia cùng các quỹ cấp tỉnh, hoạt động theo nguyên tắc đồng tài trợ Nhà nước - doanh nghiệp - cộng đồng là cần thiết để đảm bảo dòng vốn ổn định. Đồng thời, nên mở rộng các công cụ tài chính sáng tạo như trái phiếu di sản, quỹ đầu tư văn hóa, hoặc token hóa tài sản di sản (H-token) nhằm huy động vốn tư nhân và quốc tế. Việc hoàn thiện biến K còn gắn liền với phát triển thị trường sản phẩm di sản, bao gồm hàng thủ công, du lịch trải

nghiệm và sản phẩm văn hóa số. Khi các dòng vốn này được vận hành hiệu quả, hệ số β trong mô hình tăng trưởng sẽ tăng, phản ánh khả năng khuếch đại giá trị H thông qua khu vực tư nhân.

Thứ ba, về lao động và năng lực cộng đồng (biến L): Nguồn nhân lực là cầu nối trực tiếp giữa giá trị văn hóa và giá trị kinh tế. Cần tăng năng suất lao động văn hóa thông qua đào tạo kỹ năng số, quản trị du lịch di sản và khởi nghiệp sáng tạo. Khi người dân trở thành chủ thể quản trị và thương mại hóa sản phẩm văn hóa, hệ số α trong mô hình sẽ được nâng lên, phản ánh năng lực tự tái tạo của H. Bên cạnh đó, nên quy định tỷ lệ chia sẻ lợi ích tối thiểu từ 30-50% cho cộng đồng trong các hoạt động du lịch - dịch vụ di sản nhằm bảo đảm công bằng, khuyến khích và duy trì tính bền vững. Sự gắn kết giữa cộng đồng, doanh nghiệp và chính quyền sẽ là nền tảng để nội sinh hóa H trong phát triển địa phương.

Thứ tư, về công nghệ và đổi mới sáng tạo (biến T): Công nghệ đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao năng suất tổng hợp và lan tỏa giá trị di sản. Việc ứng dụng các công nghệ mới như 3D scanning, VR/AR, AI, blockchain sẽ giúp tái tạo và thương mại hóa giá trị H trên nền tảng số; nên xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản, liên thông với hệ thống dữ liệu mở của Chính phủ, qua đó chuẩn hóa quản lý, giảm chi phí và mở rộng cơ hội sáng tạo. Khi T được cải thiện, năng suất tổng hợp A sẽ tăng, còn hệ số ε của H được mở rộng - biến di sản thành nền tảng đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế tri thức.

Thứ năm, về hợp tác quốc tế và tài nguyên (biến E, H): Di sản mang tính phổ quát và xuyên biên giới, nên hợp tác quốc tế là kênh quan trọng để mở rộng đồng thời biến E (môi trường - tài nguyên) và H (vốn di sản). Việt Nam nên tăng cường hợp tác với UNESCO, ADB, WB và các quỹ di sản quốc tế, đồng thời chủ động đề xuất sáng kiến khu vực về kinh tế di sản bền vững. Ngoại giao di sản cần được định vị như một công cụ phát triển thương hiệu quốc gia, giúp lan tỏa hình ảnh Việt Nam thông qua phim, thiết kế, trò chơi, NFT và du lịch thông minh. Khi giá trị di sản được kết nối toàn cầu, H không chỉ đóng góp vào GDP mà còn vào sức mạnh mềm (soft power) của quốc gia.

Tóm lại, khi các biến A, K, L, T, E, H được tối ưu đồng bộ, mô hình hàm sản xuất mở rộng không chỉ là biểu thức lý thuyết mà trở thành bản đồ chính sách tăng trưởng nội sinh. Thể chế minh bạch giúp tăng A; tài chính sáng tạo mở rộng K; nhân lực chất lượng cao nâng L; đổi mới công nghệ cải thiện T; bảo tồn tài nguyên ổn định E; và kinh tế hóa di sản phát huy H. Đó là con đường để Việt Nam phát triển nhanh và bền vững, vừa bảo tồn được ký ức văn hóa dân tộc, vừa kiến tạo năng lực cạnh tranh mới trong nền kinh tế tri thức toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

1. Aghion, P., & Howitt, P. (1992). *A model of growth through creative destruction*. *Econometrica*, 60(2), 323–351. <https://doi.org/10.2307/2951599>
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2025, July 25). *Quyết định số 2450/QĐ-BVHTTDL về việc ban hành Chương trình “Chuyển đổi số du lịch thông minh”*. Hà Nội.
3. CEIC Data. (2025). *Vietnam tourism and service revenue 2023–2024*. CEIC Global Database. <https://www.ceicdata.com/en>
4. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2020, January 22). *Quyết định số 147/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*. Hà Nội.

5. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2021, November 12). *Quyết định số 1909/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030*. Hà Nội.
6. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2024, August 29). *Chỉ thị số 30/CT-TTg về việc xây dựng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2030, tầm nhìn 2045*. Hà Nội.
7. Cục Di sản Văn hóa. (n.d.). *Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia*.
8. Cục Di sản Văn hóa. (n.d.). *Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới*.
9. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam. (2025, January 10). *Thông tin du lịch tháng 12/2024*.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1986). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. NXB Sự thật.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1991). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. NXB Sự thật.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1996). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1998). *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001, 2006, 2011, 2016, 2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII, XIII*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2014). *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI*.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022, tháng mười 20). *Kết luận số 42-KL/TW*.
17. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập (Tập 3–4)*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
18. Licciardi, G., & Amirtahmasebi, R. (Eds.). (2012). *The economics of uniqueness: Investing in historic city cores and cultural heritage assets for sustainable development*. World Bank.
19. Lucas, R. E. (1988). *On the mechanics of economic development*. Journal of Monetary Economics, 22(1), 3–42. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(88\)90168-7](https://doi.org/10.1016/0304-3932(88)90168-7)
20. Mác, C. (1996). *Grundrisse: Các bản thảo kinh tế 1857–1861 (Toàn tập, Tập 46, phần I)*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
21. Myint, H. (1958). *The “classical theory” of international trade and the underdeveloped countries*. The Economic Journal, 68(270), 317–337. <https://doi.org/10.2307/2227599>
22. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
23. Throsby, D. (2001). *Economics and culture*. Cambridge University Press.
24. Tổng cục Thống kê. (2024). *Niên giám thống kê Việt Nam 2023–2024*. NXB Thống kê.
25. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2001). *Luật Di sản văn hóa*.
26. Putnam, R. D. (1993). *Making democracy work: Civic traditions in modern Italy*. Princeton University Press.
27. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2024). *Luật Di sản văn hóa (sửa đổi)*.
28. Romer, P. M. (1990). *Endogenous technological change*. Journal of Political Economy, 98(5), S71–S102. <https://doi.org/10.1086/261725>
29. Smith, A. (1776). *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations*.
30. Solow, R. M. (1956). *A contribution to the theory of economic growth*. The Quarterly Journal of Economics, 70(1), 65–94. <https://doi.org/10.2307/1884513>
31. Sở Du lịch Thừa Thiên Huế. (2023). *Báo cáo tổng kết Festival Huế năm 2023*.
32. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. (2025). *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam 2021–2030*.
33. Tổng cục Du lịch Việt Nam. (2024). *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2023–2024*.
34. UNESCO. (2023). *World Heritage and Sustainable Tourism Programme*.
35. United Nations Environment Programme. (2011). *Towards a green economy*.